

BÁO CÁO DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 03 năm 2025 của UBND xã T

I. Thông tin về diện tích gieo trồng cây hàng năm tại địa bàn*

Stt	Loại cây hàng năm	Mã số	Tổng số (ha)	Chia ra	
				Hộ, trang trại	Tổ chức khác
A	B	C	1	2	3
	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG		909,7		
1	Cây lương thực có hạt				
2	Lúa	1110091	637	hộ	
3	Ngô	1120191	105	hộ	
4	Cây có củ có chất bột	113			
5	Khoai lang	1130101			
6	Sắn	1130201			
7	Sắn/ mỳ thường	11302051			
8	Sắn/mỳ công nghiệp	11302061			
9	Khoai sọ	1130301			
10	Khoai mỡ	1130401			
11	Khoai môn	1130501			
12	Dong riềng	1130601			
13	Khoai tây	1130701			
14	Sắn dây	1130801			
15	Cây có củ khác	1130901			
16	Cây mía	1140001			
17	Mía đường	11400051			
18	Mía ăn	11400061			
19	Cây thuốc lá, thuốc Lào	115			
20	Thuốc lá	1150101			
21	Thuốc Lào	1150201			
22	Cây lấy sợi	116			
23	Bông	1160101			
24	Cói (lác)	1160301			
25	Cây lấy sợi khác	1160901			
26	Cây có hạt chứa dầu	117			
27	Đậu tương (đậu nành)	1170101			
28	Lạc (đậu phộng)	1170201	20	hộ	

29	Vùng (mè)	1170301			
30	Cây có hạt chứa dầu khác	1170901			
31	Rau, đậu các loại và hoa	118			
32	Rau các loại	1181			
33	Rau lấy lá	11811			
34	Rau muống	1181111	31	hộ	
35	Rau cải các loại	1181121	29		
36	Trong đó: Rau cải xanh	11811251			
37	Rau mùng toi	1181131			
38	Rau ngót	1181141			
39	Bắp cải	1181151			
40	Rau diếp, rau xà lách	1181161	25		
41	Rau dền	1181171	23		
42	Súp lơ/bông cải	1181181			
43	Trong đó: Súp lơ trắng	11811851			
44	Súp lơ xanh	11811861			
45	Rau lấy lá khác	1181191			
46	Dưa lấy quả	11812			
47	Dưa hấu	1181211			
48	Dưa lê	1181221			
49	Dưa vàng	1181231			
50	Dưa bở	1181241			
51	Dưa lưới	1181251			
52	Dưa khác	1181291			
53	Rau họ đậu	11813			
54	Đậu đũa	1181311			
55	Đậu co ve	1181321			
56	Đậu hà lan	1181341			
57	Đậu rồng	1181331			
58	Đậu ván	1181351			
59	Rau họ đậu khác	1181391			
60	Rau lấy quả	11814			
61	Dưa chuột	1181411			
62	Cà chua	1181421			
63	Bí ngô	1181431			
64	Bí xanh	11814451			
65	Bầu	11814461			
66	Mướp	11814471			
67	Su su lấy quả	1181451			

68	Ớt ngọt	1181461			
69	Cà các loại	1181471			
70	Mướp đắng/Khổ qua	1181481			
71	Rau lấy quả khác còn lại	1181491			
72	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	11815			
73	Su hào	1181511			
74	Cà rốt	1181521			
75	Củ cải	1181531			
76	Tỏi lấy củ	1181541			
77	Hành tây	1181551			
78	Hành hoa	1181561			
79	Hành củ	1181571			
80	Rau cần ta	1181581			
81	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	1181591			
82	Nấm các loại	11816			
83	Nấm hương	1181611			
84	Nấm truffle	1181621			
85	Nấm rơm	1181631			
86	Nấm kim châm	1181641			
87	Nấm sò	1181651			
88	Mộc nhĩ	1181661			
89	Nấm trồng khác	1181691			
90	Củ cải đường	118171			
91	Rau tươi khác chưa được phân vào đầu	118191			
92	Đậu/ đỗ các loại	1182			
93	Đậu/đỗ đen	1182101	3,7	hộ	
94	Đậu/đỗ xanh	1182301			
95	Đậu Hà Lan	1182501			
96	Đậu đỏ	1182601			
97	Đậu/đỗ tằm	1182201			
98	Đỗ lăng	1182401			
99	Đậu ván	1182701			
100	Đậu bi	1182801			
101	Đậu/ đỗ các loại khác chưa được phân vào đầu	1182901			
102	Cây hoa hàng năm	11831			
103	Hoa phong lan	1183111			
104	Hoa hồng	1183121			
105	Hoa cúc	1183131			

106	Hoa lay on	1183141			
107	Hoa huệ	1183151			
108	Hoa cẩm chướng	1183161			
109	Hoa ly	1183171			
110	Hoa loa kèn	1183181			
111	Hoa các loại khác	1183191			
112	Cây gia vị, dược liệu, hương liệu	119			
113	Cây gia vị	1191			
114	Ớt cay	1191101			
115	Gừng	1191201			
116	Cây gia vị hàng năm khác	1191901			
117	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm	1192			
122	Bạc hà	1192101			
123	Ngải cứu	1192201			
125	Nghệ	1192401			
126	Sả	1192501			
127	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác	1192901			
128	Cây hàng năm khác còn lại	1199			
129	Cỏ voi	1199411	36		
130	Ngô cây trồng làm thức ăn gia súc	1199421			
131	Cây làm thức ăn chăn nuôi khác	1199491			
132	Cây hàng năm khác chưa phân vào đâu	1199901			

**: Không tính diện tích gieo trồng của Doanh nghiệp, HTX, đơn vị sự nghiệp, an ninh, quốc phòng*

II. Thông tin về hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống

1. Số hộ/cơ sở chuyên sản xuất cây giống trên địa bàn: 0 cơ sở

2. Kết quả sản xuất giống cây trồng trong vụ sản xuất:

Stt	Tên cây giống/nhóm cây giống	Mã số	Tổng diện tích ươm giống (ha)	Số cây giống bán ra (nghìn cây)
A	B	C	1	2
1	Rau các loại (ớt, cà các loại)			
2	Hoa các loại			
...				

[illegible]

[illegible]

